Số: 1362/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-06-20T13:39:46+07:00

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN EA H'LEO, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Thị trấn Ea Drăng	Xã Cư A Mung	Xã Cư Mốt	Xã Dliê Yang	Xã Ea Hiao	Xã Ea H'Leo	Xã Ea Khal	Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Sol	Xã Ea Tir	Xã Ea Wy
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(18)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		**133.408**	**-247,55**	**133.160,45**	**1.658,82**	**7.504,50**	**7.868,51**	**8.152,72**	**13.078,14**	**33.705,45**	**7.222,35**	**7.485,43**	**7.255,96**	**23.165,22**	**9.957,34**	**6.106,01**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**117.954**	**-247,55**	**117.706,45**	**779,81**	**6.870,31**	**6.966,36**	**7.215,26**	**12.036,83**	**28.774,41**	**6.492,95**	**6.420,55**	**6.178,59**	**21.714,80**	**8.751,74**	**5.504,84**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.594		1.594,00		201,87	417,90	22,04	13,72	297,31	63,05	16,38	41,75	274,63	48,94	196,41
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	292		292,00		26,22	35,36		8,12	22,64	5,89	0,33	32,58	155,18	0,84	4,84
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.302,00	1.302,00		175,65	382,54	22,04	5,60	274,67	57,16	16,05	9,17	119,45	48,10	191,57
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		10.032,30	10.032,30	0,60	213,12	374,05	76,23	38,48	4.055,22	289,87	90,33	18,03	4.058,87	749,29	68,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57.810		57.810,00	770,97	2.543,50	4.934,07	7.087,55	6.312,51	6.627,69	5.779,47	6.098,87	5.172,32	6.279,27	4.342,12	1.861,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	16		16,00									9,17		6,83	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.014		3.014,00			203,39			2.114,75			695,86			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.006		43.006,00	0,10	3.753,36	968,01	1,09	5.537,43	14.700,48	306,59	154,25	112,00	10.783,57	3.368,75	3.320,37
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.699	2.013,24	25.712,24		1.182,65	454,96		2.185,78	10.828,23	288,94		8,42	6.477,54	1.922,49	2.363,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		315,76	315,76	7,45	16,06	46,49	6,40	64,07	17,91	23,55	26,72	16,49	59,32	13,05	18,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		1.489,46	1.489,46				17,48		953,76	6,32			259,14	222,76	30,00
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		428,93	428,93	0,69	142,40	22,45	4,47	70,62	7,29	24,10	34,00	112,97			9,94
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**15.452**		**15.452,00**	**879,01**	**634,19**	**902,15**	**937,46**	**1.041,31**	**4.931,04**	**727,40**	**1.064,88**	**1.077,37**	**1.450,42**	**1.205,60**	**601,17**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.799		2.799,00		123,84	236,58	209,33	262,83	394,06	306,80	268,48	295,29	365,93	147,39	188,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	439		439,00	439,00											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31		31,00	14,70	0,65	0,35	1,43	0,19	4,39	1,02	2,73	0,89	1,43	1,16	2,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.766		1.766,00	11,18	3,00	183,00	3,38	3,00	1.542,20	2,76	2,10	3,00	4,80	3,12	4,46
2.5	Đất an ninh	CAN	14		14,00	6,65	0,70	1,05	0,79	0,92	0,65	0,58	0,39	0,52	0,52	0,64	0,59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	130		130,00	25,03	4,68	7,07	17,12	9,21	8,39	15,07	7,65	11,31	9,92	7,90	6,65
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6		6,00	1,11	0,04	0,32	1,54	0,07	0,30	0,87	0,33	1,04	0,15		0,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8		8,00	5,07	0,17	0,21	0,42	0,43	0,17	0,21	0,24	0,02	0,40	0,51	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	87		87,00	13,39	3,47	5,23	8,56	6,16	6,97	11,59	4,98	8,57	6,97	6,48	4,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	29		29,00	5,46	1,00	1,31	6,60	2,55	0,95	2,40	2,10	1,68	2,40	0,91	1,64
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.098		2.098,00	96,79	64,09	59,20	58,54	53,84	1.223,21	68,46	58,28	207,95	130,39	48,19	29,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	400		400,00						400,00						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	108		108,00	13,20					75,00			19,80			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	341		341,00	17,68	4,05	6,40	13,84	5,48	139,17	9,42	9,02	114,98	11,36	6,13	3,47
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.027		1.027,00	48,13	40,34	47,94	42,50	40,96	553,19	49,03	41,06	52,34	59,66	26,26	25,59
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	222		222,00	17,78	19,70	4,86	2,20	7,40	55,85	10,01	8,20	20,83	59,37	15,80	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5.318	342,59	5.660,59	250,80	374,82	232,44	410,40	438,00	1.268,26	220,63	430,07	461,82	590,40	706,84	276,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.450	200,00	2.650,00	110,89	149,64	136,16	247,06	263,33	474,73	144,59	238,42	205,04	393,74	169,19	117,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.410		1.410,00	55,61	215,38	41,27	35,54	119,67	304,88	31,21	55,63	163,59	81,48	295,58	10,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,25	1,25	0,15						0,29		0,45	0,10		0,26
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC															

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Thị trấn Ea Drăng	Xã Cư A Mung	Xã Cư Mốt	Xã Dliê Yang	Xã Ea Hiao	Xã Ea H'Leo	Xã Ea Khal	Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Sol	Xã Ea Tir	Xã Ea Wy
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(18)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	58		58,00									0,63	17,90	19,47	20,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21		21,00			0,53	2,36		1,46	5,46	2,98	7,85			0,36
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.372	-200,00	1.172,00	24,19		43,40	110,63	44,57	328,85	19,08	119,29	66,56	84,87	212,34	118,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	7		7,00	0,77	0,47	0,52	0,45	0,48	0,77	0,63	0,53	0,48	0,97	0,45	0,48
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		19,05	19,05	1,61	0,55	0,90	4,63	0,83	4,92	1,69	0,45	0,99	0,74	1,17	0,57
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		322,29	322,29	57,58	8,78	9,66	9,73	9,12	152,65	17,68	12,77	16,23	10,60	8,64	8,85
2.9	Đất tôn giáo	TON	5		5,00	1,87	0,09	0,44	0,37		0,36	0,10	0,21		0,81		0,75
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	168		168,00	17,17	4,41	7,79	18,70	21,61	16,82	16,72	14,93	7,84	32,91	2,79	6,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.341,41	2.341,41	15,82	57,91	174,23	217,40	251,71	472,70	95,26	280,04	88,75	313,31	287,57	86,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		15,38	15,38					5,47	0,11				9,80		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		2.326,03	2.326,03	15,82	57,91	174,23	217,40	246,24	472,59	95,26	280,04	88,75	303,51	287,57	86,71
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2**		**2,00**							**2,00**					
	Trong đó:																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS															
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		2,00	2,00							2,00					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS															
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS															
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***																